

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-PT

Ngày 06-8-2024

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi
con, chia tài sản chung vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Trọng Hải

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ly

Ông Nguyễn Thành Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vẹn - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 08/2024/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung vợ chồng”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 125/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024, Quyết Định hoãn phiên tòa số 09/2024/QĐ-PT ngày 24-7-2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mai Thị Th, sinh năm: 1982. Nơi cư trú: Tổ 2, thôn CH, xã TH, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Trần Việt A, sinh năm: 1982. Nơi cư trú: Tổ 2, thôn CH, xã TH, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt)

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Ngô Thị Ng, chức vụ: Chuyên viên. Địa chỉ: 228 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Thắng Tam, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt)

+ Bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm: 1956. Nơi cư trú: Tổ 2, thôn CH, xã TH, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Mai Thị Th trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Th và ông Trần Việt A tự nguyện kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TH, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu vào ngày 20/12/2008. Vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng cuối năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do quan điểm, cách sống trái ngược, không có tiếng nói chung. Ông Việt A không tôn trọng vợ, có mối quan hệ không rõ ràng với nhiều người phụ nữ khác, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không khí gia đình luôn trong tình trạng căng thẳng. Vợ chồng không thể tiếp tục sống chung nên khoảng tháng 9/2019, bà đưa 2 con ra thuê nhà trọ ở, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông Việt A đã chung sống với người phụ nữ khác nên bà xin Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Việt A.

- *Về con chung*: Ông bà có 02 con chung là: Trần Khải Th2, sinh ngày: 08/02/2010 và Trần Anh Th3, sinh ngày: 06/3/2014.

Trong đơn khởi kiện và tại các phiên hòa giải ngày 10/6/2022, 01/11/2022, 21/11/2022, bà xin nuôi cả 2 con, yêu cầu ông Việt A cấp dưỡng nuôi mỗi con 2.000.000đ/tháng đến khi con trưởng thành.

Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/7/2023, bà Th yêu cầu ông Việt A cấp dưỡng nuôi mỗi con 3.000.000đ/tháng đến khi con trưởng thành. Thời điểm cấp dưỡng từ tháng 01/2019 đến ngày con trưởng thành (18 tuổi). Trừ lại 18.750.000 đồng (Mười tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng), ông Việt A đã cấp dưỡng nuôi con trong thời gian ly thân.

- *Về tài sản chung*: Bà Mai Thị Th xác định bà và ông Việt A có tài sản chung là:

01./ Quyền sử dụng đất diện tích 202m² thửa 333 tờ bản đồ số 27 tại xã TH, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, đã được Ủy ban nhân dân huyện Tân Thành,

tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 333837 vào sổ số CH 04149 ngày 12/01/2015 cho ông Trần Việt A và bà Mai Thị Th. Trên đất có căn nhà hiện ông Việt A đang ở.

02./ 01 xe ô tô bán tải hiệu Nissan, BKS 72C-185.50, đã được Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe số 72005966 ngày 21/5/2021 cho ông Trần Việt A.

Trong đơn khởi kiện và tại các phiên hòa giải ngày 10/6/2022, 01/11/2022, 21/11/2022, bà yêu cầu tòa án chia đôi tài sản trên, bà và ông Việt A mỗi người được một nửa giá trị tài sản theo kết quả định giá của Công ty CP định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản Thịnh Vượng ngày 06/9/2022. Người lấy tài sản sẽ thanh toán lại tiền cho người kia.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/7/2023, bà Th rút yêu cầu chia tài sản chung đối với 01 xe ô tô bán tải hiệu Nissan, BKS 72C-185.50. Giữ nguyên các yêu cầu khác.

- Về nợ chung:

Trong đơn khởi kiện và tại các phiên hòa giải ngày 10/6/2022, 01/11/2022, 21/11/2022, bà Th xác nhận nợ chung của vợ chồng là:

1. Nợ Ngân hàng TMCP Đại Chúng, chi nhánh Vũng Tàu số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) theo Hợp đồng cho vay số 30/2021/HĐTD/PVB-CNVT ngày 23/4/2021. Khoản vay có thế chấp quyền sử dụng đất thửa 333 tờ bản đồ số 27 tại TH, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 19/2017/HDBD/PVB-CNVT ngày 03/02/2017.

2. Nợ Ngân hàng TMCP Đại Chúng, chi nhánh Vũng Tàu số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) theo Giấy đề nghị cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng tín dụng số 160/2020/HĐTD/PVB-CNVT ngày 10/10/2020.

3. Nợ bà Nguyễn Thị Th1 số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Yêu cầu tòa án giải quyết buộc ông A, bà Th mỗi người phải trả một nửa các khoản nợ trên.

- Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 31/8/2023, bà Th thay đổi ý kiến, bà cho rằng vợ chồng chỉ có 01 khoản nợ chung theo Hợp đồng cho vay số 30/2021/HĐTD/PVB-CNVT ngày 23/4/2021. Đề nghị tòa án chia đôi khoản vay, mỗi người trả một nửa khoản nợ gốc và lãi phát sinh từ ngày vay đến ngày thanh toán xong khoản vay. Người nhận nhà đất là người có trách nhiệm tất toán khoản vay này cho ngân hàng và thanh toán lại cho người kia phần giá trị nhà đất sau khi trừ đi khoản nợ mà người đó phải có trách nhiệm trả.

Đối với khoản vay tín chấp của ông Việt A tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng, chi nhánh Vũng Tàu và khoản nợ của bà Th1, ông Việt A vay trong thời gian vợ chồng sống ly thân, bà không biết, ông Việt A tự vay, tự sử dụng tiền vay một mình. Trước đây, để vợ chồng thương lượng nên bà có đề cập trong đơn kiện và đồng ý trả nợ chung với ông Việt A, nhưng nay do không thương lượng được với ông Việt A nên bà không đồng ý trả chung.

Bị đơn ông Trần Việt A trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông thống nhất nội dung bà Th trình bày về quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, ông cho rằng quá trình sống chung vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn lớn nhưng vì chiều theo bà Th, ông đồng ý vợ chồng sống ly thân và cho bà Th đưa hai con ra ở trọ. Sau đó, ông phát hiện bà Th có quan hệ nam nữ với người đàn ông khác. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt, theo yêu cầu của bà Th, ông đồng ý ly hôn.

- *Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung là: Trần Khải Th2, sinh ngày: 08/02/2010 và Trần Anh Th3, sinh ngày: 06/3/2014.

Tại các phiên hòa giải ngày 10/6/2022, 01/11/2022, ông Việt A đồng ý giao hai con cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ông cấp dưỡng 2.000.000 đồng/con/tháng đến khi con trưởng thành.

Tuy nhiên, đến các phiên hòa giải ngày 21/11/2022, 14/7/2022, 31/8/2023, ông Việt A xin nuôi cháu Trần Khải Th2, giao cháu Trần Anh Th3 cho bà Th nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Không ai cấp dưỡng nuôi con.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con từ khi vợ chồng ly thân đến nay, ông không đồng ý. Vì khi vợ chồng ly thân, ông vẫn đóng tiền học bán trú cho cháu Khải Th2, vẫn mua quần áo, giày dép và đưa các con đi ăn, đi du lịch.

- *Về tài sản chung:* Ông xác nhận vợ chồng có hai tài sản chung như bà Th trình bày.

Đối với 01 xe ô tô bán tải hiệu Nissan, BKS 72C-185.50, quá trình giải quyết vụ án, ông và bà Th đã bán xe và tự thỏa thuận giải quyết xong, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đối với nhà đất tại thửa 333 tờ bản đồ số 27 tại xã TH, thị xã Phú Mỹ là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, ông là người đóng góp nhiều công sức tạo dựng hơn nên ông đề nghị tòa án chia tài sản chung của vợ chồng theo công sức đóng góp. Ông đồng ý với kết quả định giá tại Chứng thư thẩm định giá ngày 06/9/2022 của Công ty CP định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản Thịnh Vượng. Theo đó, giá trị nhà đất chia thành 4 phần: ông, bà Th và 2 con, mỗi người 1 phần, ông tạm giữ và quản lý 02 phần của con. Ông thanh toán lại $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất cho bà Th.

- *Về nợ chung:*

1.Nợ Ngân hàng TMCP Đại Chúng, chi nhánh Vũng Tàu số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) theo Hợp đồng cho vay số 30/2021/HĐTD/PVB-CNVT ngày 23/4/2021. Khoản vay có thế chấp quyền sử dụng đất thửa 333 tờ bản đồ số 27 tại TH, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 19/2017/HĐBD/PVB-CNVT ngày 03/02/2017. Ông là người trả nợ gốc, lãi từ ngày vay đến nay.

2.Nợ Ngân hàng TMCP Đại Chúng, chi nhánh Vũng Tàu số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) theo Giấy đề nghị cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng tín dụng số 160/2020/HĐTD/PVB-CNVT ngày 10/10/2020. Ông là người trả nợ gốc, lãi từ ngày vay đến nay.

3.Nợ bà Nguyễn Thị Th1 (mẹ ông) số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Ông là người trả nợ gốc, lãi từ ngày vay đến nay.

Đối với khoản nợ vay theo Giấy đề nghị cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng tín dụng số 160/2020/HĐTD/PVB-CNVT ngày 10/10/2020 và khoản nợ bà Th1, vay để trả các khoản nợ khi xây nhà. Đây là nợ chung của vợ chồng. Trước đây bà Th đã xác nhận các khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng. Nay ông đề nghị tòa án chia đôi các khoản trên gồm tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày vay đến nay. Ông và bà Th mỗi người trả một nửa.

Đại diện Ngân hàng TMCP Đại Chúng, chi nhánh Vũng Tàu, bà Ngô Thị Ng trình bày:

Ông Việt A và bà Th có hai khoản vay tại ngân hàng gồm:

1. Hợp đồng cho vay số 30/2021/HĐTD/PVB-CNVT ngày 23/4/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đại Chúng, chi nhánh Vũng Tàu và ông Trần Việt A và bà Mai Thị Th. Theo đó, ông A, bà Th có vay của ngân hàng số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng), thời hạn vay 84 tháng, mục đích vay tiêu dùng. Ngày 23/4/2021, ngân hàng đã giải ngân số tiền 600.000.000đ cho ông A, bà Th. Để đảm bảo khoản vay, ông bà có thế chấp cho ngân hàng quyền sử dụng đất diện tích 202m² thửa 333 tờ bản đồ số 27 tại xã TH, thị xã Phú Mỹ. Trên đất có căn nhà. Tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Phú Mỹ.

Đến ngày 31/8/2023, ông Việt A đã thanh toán được cho ngân hàng số tiền: 340.659.789 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu, sáu trăm năm chín nghìn, bảy trăm tám mươi chín đồng), bao gồm: tiền gốc 192.915.000 đồng và tiền lãi 147.744.789 đồng. Dư nợ còn lại là 400.723.444 đồng (Bốn trăm triệu, bảy trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng), gồm: nợ gốc 399.940.000 đồng và lãi trong hạn 783.444 đồng.

2. Theo Giấy đề nghị cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng tín dụng số 160/2020/HĐTD/PVB-CNVT ngày 10/10/2020, ông Trần Việt A có vay của ngân hàng số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Vay tiêu dùng, vay

tín chấp. Thời hạn vay 60 tháng. Ngân hàng đã giải ngân cho ông Việt A vào ngày 16/10/2020. Trả phân kỳ, gốc lãi hàng tháng vào ngày 15.

Đến ngày 31/8/2023, ông Việt A đã thanh toán được 259.192.433 đồng, bao gồm: tiền gốc: 170.000.000 đồng, tiền lãi: 89.192.433 đồng. Dư nợ còn lại là 130.881.507 đồng (Một trăm ba mươi triệu, tám trăm tám mươi một nghìn, năm trăm lẻ bảy đồng), gồm: nợ gốc 130.000.000 đồng và lãi trong hạn 881.507 đồng.

Nay ông A, bà Th ly hôn, chia tài sản chung, Ngân hàng Đại Chúng không yêu cầu Toà án buộc bà Th, ông Việt A phải thanh toán các khoản vay tại Ngân hàng. Tuy nhiên, đề nghị Toà án khi giải quyết chia tài sản chung của ông Việt A, bà Th là quyền sử dụng đất diện tích 202m² thửa 333 tờ bản đồ số 27 tại xã TH, thị xã Phú Mỹ phải đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của ngân hàng là người đang nhận thế chấp tài sản đảm bảo khoản vay. Người được nhận quyền sử dụng đất trên có trách nhiệm tất toán khoản vay với Ngân hàng sau khi có quyết định của Toà án để đảm bảo quyền lợi pháp lý cho Ngân hàng và quyền lợi của người được nhận tài sản.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th1 trình bày:

Bà là mẹ ruột của ông Việt A. Khoảng thời gian ông Việt A, bà Th xây nhà, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn không giải quyết được, bà Th đưa hai con ra ngoài thuê nhà trọ ở. Thời gian vợ chồng ly thân, ông Việt A có nhờ bà thế chấp quyền sử dụng đất của bà vay ngân hàng số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Đến nay, ông Việt A đã đưa tiền cho bà trả ngân hàng được 200.000.000 đồng, còn nợ lại 200.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông Việt A ly hôn, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Việt A, bà Th trả số tiền trên.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 125/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ đã áp dụng Điều 55, Khoản 2, Khoản 3 Điều 59, Khoản 2 Điều 62, Khoản 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227 Bộ luật Tổ tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Th.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Mai Thị Th và ông Trần Việt A.

1.2 Về con chung: Giao hai cháu Trần Khải Th2, sinh ngày: 08/02/2010 và Trần Anh Th3, sinh ngày: 06/3/2014 cho bà Mai Thị Th trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông Trần Việt A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho hai con từ tháng 9/2019 đến tháng 01/2024 số tiền là: 286.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi sáu triệu đồng).

Ông Trần Việt A còn phải cấp dưỡng nuôi hai con từ tháng 01/2024 đến khi các con trưởng thành (đủ 18 tuổi). Mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng/con.

Ông Trần Việt A được quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con, nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại Khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

1.3 Về tài sản chung, nợ chung:

1.3.1 Giao cho ông Trần Việt A quản lý, sử dụng đối với quyền sử dụng đất diện tích 202m² thửa 333 tờ bản đồ số 87 (cũ 27) tại xã TH, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và các công trình xây dựng trên đất gồm nhà trệt, lửng, sân, khu bếp, tường rào, cổng. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Tân Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX333837 vào sổ số CH04149 ngày 12/01/2015 cho ông Trần Việt A, bà Mai Thị Th. Thẻ hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 152/2023 ngày 13/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Ông Trần Việt A có nghĩa vụ thanh toán cho bà Mai Thị Th một nửa giá trị quyền sử dụng đất và công trình kiến trúc trên đất là 1.200.523.500 đồng (Một tỷ, hai trăm triệu, năm trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

1.3.2 Ông Trần Việt A có trách nhiệm thanh toán khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 30/2021/HĐTD/PVB-CNVT ngày 23/4/2021 giữa ông Trần Việt A và bà Mai Thị Th với Ngân hàng TMCP Đại Chúng, chi nhánh Vũng Tàu.

Bà Mai Thị Th phải thanh toán lại cho ông Trần Việt A số tiền nợ chung của khoản vay theo Hợp đồng số 30/2021/HĐTD/PVB-CNVT ngày 23/4/2021 là: 387.077.000 đồng (Ba trăm tám mươi bảy triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

1.4 Như vậy, tổng số tiền ông Việt A phải thanh toán lại cho bà Th sau khi khấu trừ tiền nợ là: 1.099.446.500 đồng (Một tỷ, không trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm đồng).

Ngay sau khi ông Trần Việt A thanh toán xong cho Ngân hàng TMCP Đại Chúng, chi nhánh Vũng Tàu khoản nợ của Hợp đồng cho vay số 30/2021/HĐTD/PVB-CNVT ngày 23/4/2021 giữa ông Trần Việt A và bà Mai Thị Th với Ngân hàng TMCP Đại Chúng, chi nhánh Vũng Tàu và thanh toán xong cho bà Mai Thị Th số tiền 1.099.446.500 đồng (Một tỷ, không trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm đồng). Ông Trần Việt A được liên hệ với cơ

quan nhà nước có thẩm quyền để chỉnh lý sang thửa đất cho ông theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 05-01-2024, ông Trần Việt A làm đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm như sau: ông Trần Việt A yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng: Chia tài sản chung sau khi khấu trừ hết các khoản nợ theo tỷ lệ 6/4, ông A được hưởng 6 phần, bà Th hưởng 4 phần; Về quyền nuôi con, ông A đề nghị được nuôi con tên Trần Khải Th2 sinh năm 2011; ông A không đồng ý cấp dưỡng cho các con trong khoảng thời gian từ tháng 9/2019 đến tháng 01/2024; Bị đơn đề nghị xem xét phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản.

Cùng ngày, bà Mai Thị Th có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giao quyền sử dụng đất diện tích 202m² thửa 333 tờ bản đồ số 87 tại xã TH, thị xã Phú Mỹ và công trình kiến trúc trên đất cho bà Thẩm được sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Mai Thị Th giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, ông Trần Việt A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Việt A và bà Mai Thị Th gửi trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Bà Mai Thị Th và ông Trần Việt A tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TH, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu vào ngày 20/12/2008, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn do quan điểm, cách sống trái ngược, không có tiếng nói chung. Theo bà Th, ông Việt A không tôn trọng vợ, có mối quan hệ không rõ ràng với nhiều người phụ nữ khác. Mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được nên từ tháng 9/2019, bà Th đưa hai con ra ngoài ở riêng. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Việt A.

Theo yêu cầu ly hôn của bà Th, ông Việt A đồng ý. Hai bên không yêu cầu kháng cáo vì vậy căn cứ điều 55 Luật HNGĐ công nhận thuận tình ly hôn của ông Trần Việt A và bà Mai Thị Th.

Về kháng cáo của bà Th:

Về tài sản chung: Đối với quyền sử dụng đất diện tích 202m², trong đó có 80m² đất ở và 122m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 333 tờ bản đồ số 87 (cũ 27) tại xã TH, thị xã Phú Mỹ và công trình kiến trúc trên đất, được Ủy ban nhân dân huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX333837 vào sổ số CH04149 ngày 12/01/2015 cho ông Trần Việt A, bà Mai Thị Th, với diện tích đất như trên thì thửa đất trên không đủ điều kiện tách thửa theo Quyết định 44/2023/QĐ-UB ngày 19/9/2023 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để chia theo hiện vật. Theo lời trình bày của bà Th và ông A đều thừa nhận, thì bà Th ngoài căn nhà đất trên không còn căn nhà đất nào khác. Căn nhà trên đã được ông A thế chấp cho Ngân hàng. Bà Th từ khi ly thân tháng 9/2019 đến nay phải thuê nhà để nuôi hai con. Do đó hiện nay bà Th và các cháu cũng gặp khó khăn về chỗ ở. Để tạo điều kiện ổn định cuộc sống cho các cháu và tạo điều kiện cho bà Th chăm sóc các con được tốt hơn, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Th, đồng ý giao nhà đất và các công trình kiến trúc trên đất cho bà Th sử dụng và sử hữu. Bà Th có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị trị còn lại cho ông Việt A theo quy định.

Do đó kháng cáo của bà Th là có cơ sở chấp nhận.

Đối với kháng cáo của ông Trần Việt A

Về con Chung: Ông Trần Việt A xin được nuôi cháu Trần Khải Th2.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, bà Th và ông Việt A có hai con chung, từ tháng 9/2019, bà Th ra ngoài ở trọ và đưa hai con đi cùng, ông Việt A đồng ý. Trong quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng, các cháu sức khỏe tốt, phát triển và kết quả học tập tốt về mọi mặt. Ông Việt A ngoài việc làm giờ hành chính còn phải tăng ca. Bà Th làm công việc tự do, tự chủ về thời gian. Để các cháu không bị xáo trộn tâm lý và cuộc sống của các cháu. Ngoài ra trong các bản khai các cháu đều có nguyện vọng được sống với mẹ và được mẹ chăm sóc. Đề nghị chấp nhận yêu cầu bà Th được tiếp tục nuôi hai cháu Trần Khải Th2 sinh ngày 08/02/2010 và Trần Anh Th3 sinh ngày 06/3/2014 là phù hợp.

Do đó kháng cáo của ông Việt A là không có cơ sở.

Về tài sản chung, bà Th và ông Việt A đều thống nhất vợ chồng có những tài sản sau:

Là quyền sử dụng đất diện tích 202m², trong đó có 80m² đất ở và 122m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 333 tờ bản đồ số 87 (cũ 27) tại xã TH, thị xã Phú Mỹ và công trình kiến trúc trên đất, được Ủy ban nhân dân huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX333837 vào sổ số CH04149 ngày 12/01/2015 cho ông Trần Việt A, bà Mai Thị Th.

Ông A yêu cầu chia tài sản trên theo tỷ lệ 6/4, ông Việt A yêu cầu được hưởng 6 phần, bà Th chỉ được 4 phần vì ông là người có công đóng góp chính tạo dựng lên trong gia đình. Việc ông Việt A nêu như trên là thiếu căn cứ vì bà Th là người ở nhà

chăm sóc con và quán xuyến việc gia đình cho ông Việt A an tâm công tác. Tài sản trên là Tài sản chung căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình. Vì vậy việc ông Việt A yêu cầu là không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy đề nghị bác đơn kháng cáo của ông Việt A về việc tài sản như trên.

Về nợ chung:

Ông Trần Việt A và bà Mai Thị Th đều thống nhất vợ chồng có các khoản nợ sau: Hợp đồng cho vay số 30/2021/HĐTD/PVB-CNVT ngày 23/4/2021 giữa ông Việt A và bà Th với Ngân hàng Đại Chúng. Số tiền vay 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng): Tại phiên tòa, ông A và bà Th đều xác nhận đây là khoản nợ chung, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên đồng ý chia khoản nợ này mỗi người chịu $\frac{1}{2}$.

Đối với khoản nợ Giấy đề nghị cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng tín dụng số 160/2020/HĐTD/PVB-CNVT ngày 10/10/2020, số tiền vay 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) giữa ông Việt A và Ngân hàng Đại Chúng, chi nhánh Vũng Tàu: Tại hợp đồng tín dụng do ngân hàng Việt Nam Đại Chúng cung cấp chỉ có chữ ký của ông Trần Việt A ký tên mở thẻ, trong thời gian này bà Th và ông A đã ly thân. Ông Việt A cho rằng nợ chung nhưng không có chứng cứ nên không chấp nhận.

Đối với bà Nguyễn Thị Th1 số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà Th1 trình bày khoản nợ này là do ông A nhờ bà đứng tên vay giùm, khi đó bà Th1 có gọi điện cho bà Th nói về việc này nhưng bà Th1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc vay nợ giùm ông A, bà Th. Số nợ này phát sinh trong thời gian ly thân. Ông Việt A cho rằng nợ chung nhưng không có chứng cứ nên không chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con:

Ông Việt A đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000đồng tuy nhiên không đồng ý cấp dưỡng nuôi con từ tháng 9/2019 đến tháng 01/2024 vì thời gian này ông và bà Th chưa ly hôn.

Việc cấp dưỡng nuôi con là bao gồm chi phí nuôi dưỡng, học hành của con. Thời gian ly thân không thoả thuận cách thức cấp dưỡng. Các chi phí như mua quần áo và vật dụng cho con chỉ tạo điều kiện cho con học tập, giải trí, không phải là các khoản chi phí trực tiếp cho việc nuôi dưỡng, học hành. Theo bà Th, từ tháng 9/2019 đến nay chỉ nhận được từ ông Việt A số tiền 26.000.000đồng chỉ để đóng tiền học cho cháu Khải Th2 và phụ tiền sinh hoạt phí cho các cháu. Ông Việt A cho rằng số tiền chu cấp trong thời gian trên nhiều hơn và bằng nhiều hình thức nhưng ông Việt A không đưa ra được chứng cứ nào, nên việc ông Việt A kháng cáo đối với tiền cấp dưỡng từ tháng 9/2019 đến tháng 01/2024 là không có cơ sở.

Đề nghị: Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Việt A, sửa bản án sơ thẩm số 125/2023/HNGĐ-ST ngày 20/12/2023.

Đối với số tiền thẩm định, định giá các bên đều có yêu cầu chia tài sản chung và nhất trí việc thẩm định giá nên hai bên cùng chịu. Do đó yêu cầu của ông Việt A về vấn đề trên là không có căn cứ nên bác yêu cầu này của ông Việt A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:*

Đơn kháng cáo của ông Trần Việt A và bà Mai Thị Th gửi trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. *Về nội dung kháng cáo:*

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa ông Trần Việt A và bà Mai Thị Th là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TH, thị xã Phú Mỹ ngày 20/12/2008. Ông A và bà Th chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được do bất đồng quan điểm sống, sau đó bà Th đưa 02 con ra ở riêng. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông A và bà Th đều đồng ý ly hôn nên cấp sơ thẩm công nhận thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn phù hợp. Vấn đề này nguyên đơn, bị đơn không kháng cáo nên tòa cấp phúc thẩm không xem xét.

[2.2] Về con chung: Bà Mai Thị Th và ông Trần Việt A có 02 con chung là cháu Trần Khải Th2, sinh ngày: 08/02/2010 và cháu Trần Anh Th3, sinh ngày: 06/3/2014. Tại đơn kháng cáo, ông Trần Việt A yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Trần Khải Th2, sinh ngày: 08/02/2010 vì cho rằng cháu Th2 đang ở lứa tuổi dậy thì cần sự chăm sóc giáo dục của người cha, kinh tế ổn định, ông làm giờ hành chính nên có thời gian chăm sóc cho con.

Hội đồng xét xử thấy rằng, cháu Khải Th2 và cháu Anh Th3 từ nhỏ đã được mẹ là bà Mai Thị Th chăm sóc, giáo dục. Cháu Khải Th2 đang ở độ tuổi dậy thì, đang là thời điểm quan trọng trong việc học tập và phát triển kỹ năng nên cần có sự chăm sóc của người mẹ và hạn chế thay đổi môi trường sống của các cháu để tránh ảnh hưởng đến sự phát triển tâm sinh lý của các cháu. Mặt khác, theo nguyện vọng của các cháu Khải Th2 và cháu Anh Th3 đều muốn tiếp tục sống cùng mẹ. Ngoài ra trong thời gian bà Th các cháu sống chung các cháu vẫn được bà Th chăm sóc nuôi dưỡng vẫn phát triển, học tập đạt kết quả tốt. Vì vậy, khi xem xét các điều kiện, hoàn cảnh thuận lợi cho việc phát triển toàn diện của các cháu, cấp sơ thẩm áp dụng Điều

81 Luật HNGĐ đã giao hai cháu Khải Th2 và cháu Anh Th3 cho bà Th tiếp tục nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với nguyên vọng cũng như quy định pháp luật và tạo điều kiện cho các cháu phát triển về tâm sinh lý sau này.

[2.3] Về cấp dưỡng: Ông Trần Việt A kháng cáo không đồng ý cấp dưỡng trong thời gian từ tháng 9 năm 2019 đến tháng 01 năm 2024 do thời gian này ông bà chưa ly hôn nên chưa phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng. Sau khi xem xét tài liệu chứng cứ cùng lời khai của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định từ tháng 9 năm 2019 bà Th dẫn 02 con ra thuê nhà ở riêng, ông Việt A cũng đồng ý trong khoảng thời gian đó ông A có mua quần áo, giày dép, đưa các con đi chơi. Đây là những vật dụng sinh hoạt vui chơi và đóng học phí cho cháu Khải Th2 nhằm tạo điều kiện cho các con được giải trí là tốt. Nhưng còn riêng tiền cấp dưỡng nuôi hai cháu ăn uống và các sinh hoạt khác hàng ngày thì thể hiện không cấp dưỡng thường xuyên, mặc dù ông Việt A cho rằng cấp dưỡng đầy đủ theo thỏa thuận với bà Th nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà Th cũng không thừa nhận. Bà Th chỉ xác nhận, từ năm 2019 đến năm 2024 ông Anh Việt A có gửi cho bà số tiền 26.000.000đồng để đóng tiền học phí cho con. Từ đó, Hội đồng xét xử thấy, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của cha mẹ, mặc dù chưa ly hôn nhưng chu cấp nuôi con được phát sinh từ lúc con sinh ra mà không kể là ly hôn hay chưa ly hôn được quy định tại Điều 107, 110 Luật hôn nhân gia đình, Điều 281 Bộ Luật dân sự và tại án lệ số 62/2023AL được công bố ngày 24/02/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, thì nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ đối với con chưa thành niên được phát sinh từ khi người con được sinh ra. Việc cấp dưỡng nuôi con là quyền và là nghĩa vụ của cha mẹ không trực tiếp nuôi con. Hai cháu Trần Khải Th2, sinh ngày: 08/02/2010 và cháu Trần Anh Th3, sinh ngày: 06/3/2014 là con chung của ông Trần Việt A và bà Mai Thị Th từ tháng 9/2019 đến tháng 01/2024 chỉ một mình bà Th nuôi dưỡng. Từ đó cấp sơ thẩm buộc ông A phải cấp dưỡng nuôi 02 cháu Khải Th2 và Anh Th3 kể từ tháng 9 năm 2019 đến tháng 1 năm 2024 với mức cấp dưỡng 3.000.000đồng/tháng cho mỗi cháu là hoàn toàn có cơ sở. Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc ông A phải cấp dưỡng cho thời gian từ tháng 09/2019 đến tháng 01/2024 (52 tháng) là $52 \times 6.000.000 \text{ đồng} - 26.000.000 \text{ đồng} = 286.000.000 \text{ đồng}$ (Hai trăm tám mươi sáu triệu đồng) là phù hợp.

[2.4] Về nợ chung: Ông Trần Việt A và bà Mai Thị Th đều thống nhất vợ chồng có các khoản nợ sau:

[2.4.1]- Hợp đồng cho vay số 30/2021/HĐTD/PVB-CNVT ngày 23/4/2021 giữa ông Việt A và bà Th với Ngân hàng Đại Chúng. Số tiền vay 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng): Tại phiên tòa, ông A và bà Th đều xác nhận đây là khoản nợ chung, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên đồng ý chia khoản nợ này mỗi người chịu $\frac{1}{2}$.

Quá trình vợ chồng ông bà ly thân từ năm 2019, ông A đã trả cho ngân hàng Việt Nam Đại Chúng 395.646.299 đồng. Đây là nợ chung nên mỗi người chịu $\frac{1}{2} =$

$395.646.299 : 2 = 197.824.000$ đồng. Do ông A đã thanh toán nên bà Th có trách nhiệm hoàn lại cho ông A số tiền trên.

- Số tiền nợ ngân hàng còn lại là 378.505.000 đồng, bà Th ông A mỗi người chịu $\frac{1}{2} = 378.505.000 : 2 = 189.252.500$ đồng.

[2.4.2] Giấy đề nghị cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng tín dụng số 160/2020/HĐTD/PVB-CNVT ngày 10/10/2020, số tiền vay 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) giữa ông Việt A và Ngân hàng Đại Chúng, chi nhánh Vũng Tàu: Tại hợp đồng tín dụng do ngân hàng Việt Nam Đại Chúng cung cấp chỉ có chữ ký của ông Trần Việt A ký tên mở thẻ, trong thời gian này bà Th và ông A đã ly thân nên việc vay nợ không phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt gia đình hay kinh doanh nâng cao thu nhập cho vợ chồng. Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc ông A phải chịu khoản nợ này mà không buộc bà Th phải chịu chung khoản nợ mở thẻ tín dụng 300.000.000đồng là phù hợp quy định pháp luật.

[2.4.3] Nợ bà Nguyễn Thị Th1 số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà Th1 trình bày khoản nợ này là do ông A nhờ bà đứng tên vay giùm, khi đó bà Th1 có gọi điện cho bà Th nói về việc này nhưng bà Th1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc vay nợ giùm ông A, bà Th. Số nợ này phát sinh trong thời gian ly thân, bà Th không biết về việc có khoản nợ này và không đồng ý chia khoản nợ này. Vì vậy cấp sơ thẩm không buộc bà Th phải chịu chung khoản nợ này với ông A là có căn cứ.

[2.5] Về tài sản chung:

Ông Trần Việt A và bà Mai Thị Th đều thống nhất vợ chồng có các tài sản chung gồm:

- 01 chiếc xe ô tô bán tải hiệu Nissan BKS 72C-185.50, ông Việt A, bà Th đã bán và tự thương lượng giải quyết xong không yêu cầu tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Quyền sử dụng đất diện tích 202m², trong đó có 80m² đất ở và 122m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 333 tờ bản đồ số 87 (cũ 27) tại xã TH, thị xã Phú Mỹ và công trình kiến trúc trên đất, hiện đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam, chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 19/2017/HDBD/PVB-CNVT ngày 03/02/2017 để đảm bảo cho khoản vay của Hợp đồng cho vay số 30/2021/HĐTD/PVB-CNVT ngày 23/4/2021 giữa ông Việt A, bà Th với Ngân hàng Đại Chúng.

Tại đơn kháng cáo ông Việt A cho rằng công sức xây dựng khối tài sản này nhiều hơn bà Th do ông đi làm lo kinh tế gia đình, khi về nhà ông cũng là người chăm sóc con cái, khi vợ sinh con cũng là ông chăm sóc, bà Th ở nhà không có bất cứ thu nhập gì. Vì vậy, ông đề nghị được chia tỷ lệ tài sản chung này là 6/4, ông Việt A hưởng 6 phần, bà Th hưởng 4 phần.

Đối với quyền sử dụng đất này, sau khi xem xét tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình kết hôn, sống chung bà Th ở nhà nội trợ, chăm sóc các con, ông Việt A đi làm lo kinh tế gia đình. Trong cuộc sống hôn nhân vợ chồng, người vợ ở nhà chăm lo nhà cửa, con cái, công việc nhà chiếm thời gian, công sức và cũng tạo điều kiện về tư tưởng cho người chồng yên tâm chăm lo về mặt kinh tế gia đình, đóng góp của người vợ trong việc xây dựng tổ ấm gia đình hạnh phúc, đủ đầy khi ở nhà nội trợ cũng rất lớn, tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân đang tồn tại, cả hai vợ chồng đều có công sức trong việc tạo nên khối tài sản trên. Nay ông Việt A cho rằng ông là người vừa chăm lo kinh tế, vừa chăm con và chăm vợ khi sinh nên công sức ông bỏ ra lớn hơn. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cho rằng việc chăm lo cho con cái và chăm sóc vợ khi vợ sinh con là trách nhiệm và nghĩa vụ của người chồng, không thể vì việc chăm con và chăm vợ sinh là căn cứ để được chia phần lớn tài sản.

Vì vậy, ông Việt A cho rằng ông là người ra ngoài lo kinh tế, chăm con, chăm vợ trong gia đình nên xứng đáng được hưởng phần lớn tài sản là không phù hợp, bởi lẽ việc bà Th có ở nhà chăm lo cho gia đình, chăm lo cho các con được ăn uống học tập là đã chiếm hết thời gian của bà để ông Việt A yên tâm thực hiện nhiệm vụ của mình, các con của ông Việt A mới yên tâm học tập, phát triển đạt kết quả tốt, do đó việc ông A nêu ra như trên là không thuyết phục. Bởi Cấp sơ thẩm sau khi căn cứ vào tài liệu chứng cứ, ý chí của ông Việt A, bà Th đã chia đôi tài sản là quyền sử dụng đất và căn nhà cho ông bà là phù hợp với công sức đóng góp của từng người. Theo đó, giá trị quyền sử dụng đất diện tích 202m² thửa 333 tờ bản đồ số 87 tại xã TH, thị xã Phú Mỹ là 1.803.043.000 đồng; giá trị nhà và các công trình kiến trúc trên đất là: 598.003.000 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và công trình kiến trúc trên đất là 2.401.047.000 đồng (Hai tỷ, bốn trăm lẻ một triệu, không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Tuy nhiên việc cấp sơ thẩm giao cho ông A được quyền sử dụng đất và tài sản là công trình kiến trúc trên đất là chưa đủ phù hợp. Bởi lẽ bà Th là người phụ nữ được giao quyền nuôi hai con nhỏ vì vậy cần phải có nơi ở ổn định để có thể chăm sóc nuôi các con là cần thiết, việc bà Th ra khỏi nhà để thuê nhà chỉ là biện pháp tạm thời trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn, trong lúc ly thân vì bà Th không có nhà riêng hiện nay phải ở trọ cũng gặp nhiều khó khăn. Nay bà Th nguyện vọng được sử dụng diện tích 202m², trong đó có 80m² đất ở và 122m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 333 tờ bản đồ số 87 (cũ 27) tại xã TH, thị xã Phú Mỹ và công trình kiến trúc trên đất là có căn cứ để chấp nhận.

Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Th, giao quyền sử dụng đất và tài sản là nhà căn nhà trên đất cho bà Th được sử dụng. Bà Th có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị $\frac{1}{2}$ tài sản là quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất cho ông Việt A.

Bà Th có trách nhiệm phải thanh toán lại cho ông A một nửa giá trị quyền sử dụng đất và công trình kiến trúc trên đất là 1.200.523.500 đồng (một tỷ hai trăm triệu năm trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

Từ các mục 2.3-2.4.1-2.5 như vậy tổng số tiền bà Mai Thị Th phải thanh toán cho ông Trần Việt A sau khi khấu trừ số tiền ông Trần Việt A phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Th: $(1.200.523.500 + 197.824.000) - (189.252.500 + 286.000.000) = 923.095.000$ đồng (chín trăm hai mươi ba triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng)

Buộc ông Trần Việt A có trách nhiệm giao quyền sử dụng diện tích 202m², trong đó có 80m² đất ở và 122m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 333 tờ bản đồ số 87 (cũ 27) tại xã TH, thị xã Phú Mỹ và sở hữu công trình kiến trúc trên đất cho bà Mai Thị Th.

Do quyền sử dụng đất và công trình kiến trúc trên đất hiện đang được thế chấp cho ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam, chi nhánh Vũng Tàu. Nay bà Mai Thị Th có trách nhiệm thanh toán cho ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam, chi nhánh Vũng Tàu số tiền vốn và tiền lãi theo Hợp đồng cho vay số 30/2021/HĐTD/PVB-CNVT ngày 23/4/2021 giữa ông Việt A và bà Mai Thị Th với Ngân hàng Đại Chúng.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản:

Ông Trần Việt A kháng cáo không chịu chi phí thẩm định và định giá tài sản.

Trong quá trình giải quyết vụ án cả bà Mai Thị Th và ông Trần Việt A đều xác định Quyền sử dụng đất diện tích 202m², trong đó có 80m² đất ở và 122m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 333 tờ bản đồ số 87 (cũ 27) tại xã TH, thị xã Phú Mỹ và công trình kiến trúc trên đất là tài sản chung và đều có yêu cầu chia tài sản, nên cần thẩm định tại chỗ, thẩm định giá và định giá tài sản các bên nhất trí việc thẩm định giá căn cứ vào Điều 157, 165 Bộ luật TTDS nên hai bên cùng phải chịu. Do đó yêu cầu của ông Việt A về vấn đề trên là không có căn cứ nên bác yêu cầu này của ông Việt A. Chi thẩm định giá, thẩm định tại chỗ và chi phí định tại chỗ là 22.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng). Nguyên đơn, bị đơn mỗi người phải chịu một nửa là 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng). Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí nên bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng).

[4]. Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Mai Thị Th. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Việt A.

Quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Việt A và bà Mai Thị Th không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Mai Thị Th phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6]. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không chịu án phí, kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Bà Mai Thị Th, sửa một phần bản án sơ thẩm số 125/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Việt A, đối với bản án sơ thẩm số 125/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ.

Căn cứ vào Điều 55, Khoản 2, Khoản 3 Điều 59, Khoản 2 Điều 62, Khoản 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, 110, Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 39, 281 Bộ Luật dân sự; Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Th.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Mai Thị Th và ông Trần Việt A.

1.2 Về con chung: Giao hai cháu Trần Khải Th2, sinh ngày: 08/02/2010 và Trần Anh Th3, sinh ngày: 06/3/2014 cho bà Mai Thị Th trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Buộc ông Trần Việt A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho hai con từ tháng 9/2019 đến tháng 01/2024 số tiền là: 286.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi sáu triệu đồng).

Buộc ông Trần Việt A còn phải cấp dưỡng nuôi hai con từ tháng 01/2024 đến khi các con trưởng thành (đủ 18 tuổi). Mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng/con.

Ông Trần Việt A được quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con, nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức

quy định tại Khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

1.3 Về tài sản chung, nợ chung:

1.3.1 Giao cho bà Mai Thị Th quản lý, sử dụng đối với quyền sử dụng đất diện tích 202m² thửa 333 tờ bản đồ số 87 (cũ 27) tại xã TH, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và sở hữu các công trình xây dựng trên đất gồm nhà trệt, lửng, sân, khu bếp, tường rào, cổng. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX333837 vào sổ số CH04149 ngày 12/01/2015 cho ông Trần Việt A, bà Mai Thị Th. Thẻ hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 152/2023 ngày 13/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bà Mai Thị Th có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Việt A một nửa giá trị quyền sử dụng đất và công trình kiến trúc trên đất là 1.200.523.500 đồng (Một tỷ, hai trăm triệu, năm trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

1.3.2 Bà Mai Thị Th có trách nhiệm thanh toán khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 30/2021/HĐTD/PVB-CNVT ngày 23/4/2021 giữa ông Trần Việt A và bà Mai Thị Th với Ngân hàng TMCP Đại Chúng, chi nhánh Vũng Tàu.

Ông Trần Việt A phải thanh toán lại cho bà Mai Thị Th số tiền nợ chung của khoản vay theo Hợp đồng số 30/2021/HĐTD/PVB-CNVT ngày 23/4/2021 là: 387.077.000 đồng (Ba trăm tám mươi bảy triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) là 189.252.500 đồng (một trăm tám mươi chín triệu hai trăm năm mươi hai ngàn năm trăm đồng).

Bà Mai Thị Th có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Việt A số tiền 197.824.000 đồng mà ông A đã trả cho ngân hàng.

1.4 Như vậy, tổng số tiền bà Mai Thị Th phải có trách nhiệm thanh toán lại cho Trần Việt A sau khi khấu trừ tiền được ông Trần Việt A phải thanh toán cho bà Mai Thị Th là: 923.095.000 đồng (chín trăm hai mươi ba triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Ngay sau khi bà Mai Thị Th thanh toán xong cho Ngân hàng TMCP Đại Chúng, chi nhánh Vũng Tàu khoản nợ của Hợp đồng cho vay số 30/2021/HĐTD/PVB-CNVT ngày 23/4/2021 giữa ông Trần Việt A và bà Mai Thị Th với Ngân hàng TMCP Đại Chúng, chi nhánh Vũng Tàu và thanh toán xong cho ông Trần Việt A số tiền 923.095.000 đồng (chín trăm hai mươi ba triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Bà Mai Thị Th được liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chỉnh lý sang thửa đất cho bà Mai Thị Th theo quy định của pháp luật.

1.5 Bác yêu cầu của ông Trần Việt A về việc yêu cầu bà Mai Thị Th ông Trần Việt A cùng có trách nhiệm trả nợ các khoản nợ chung:

- Hợp đồng tín dụng số 160/2020/HĐTD/PVB-CNVT ngày 10/10/2020, số tiền vay 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) giữa ông Trần Việt A và Ngân hàng Đại Chúng, chi nhánh Vũng Tàu.

- Nợ bà Nguyễn Thị Th1 số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ, định giá tài sản tranh chấp:

Bà Mai Thị Th, ông Trần Việt A mỗi người phải chịu 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng). Bà Mai Thị Th đã nộp đủ tạm ứng chi phí, ông Trần Việt A phải hoàn trả lại cho bà Mai Thị Th số tiền 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng).

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Mai Thị Th phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Ông Trần Việt A phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Bà Mai Thị Th, ông Trần Việt A mỗi người phải nộp án phí chia tài sản chung là: 36.403.000 đồng (Ba mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ ba nghìn đồng).

Bà Mai Thị Th được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.800.000 đồng (Hai mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0006030 ngày 10/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Bà Mai Thị Th còn phải nộp thêm 7.303.000 đồng (Bảy triệu, ba trăm lẻ ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

2. Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

3. Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Ông Trần Việt A phải chịu 300.000đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số 0002964 ngày 10/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ. Ông Trần Việt A đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

Bà Mai Thị Th không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà Mai Thị Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số 0002970 ngày 11/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ.

4. Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND thị xã Phú Mỹ;
- VKSND thị xã Phú Mỹ;
- Chi cục THADS thị xã Phú Mỹ;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Trọng Hải